



Phụ lục III

DANH MỤC DỮ LIỆU LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 1. DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
1	Dữ liệu lô rừng	Dữ liệu về lô rừng	Theo kỳ kiểm kê rừng	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo dữ liệu diễn biến rừng và có lịch sử lô rừng	Tạo lập trong quá trình kiểm kê rừng và cập nhật trong quá trình đổi diễn biến rừng
2	Dữ liệu chủ rừng	Dữ liệu quản lý về chủ rừng	Theo kỳ kiểm kê rừng	Dữ liệu không thường xuyên thay đổi thông tin, thực hiện lấy các thông tin từ danh mục dùng chung quốc gia	
3	Dữ liệu loài cây	Dữ liệu quản lý về loài cây	Theo kỳ kiểm kê rừng/điều tra rừng	Dữ liệu không chỉnh sửa trực tiếp, lưu trữ làm dữ liệu dùng chung	Tạo lập trong quá trình điều tra, kiểm kê rừng
4	Dữ liệu ranh giới rừng	Dữ liệu quản lý khoảnh, tiểu khu, địa danh, ranh giới	Theo kỳ kiểm kê rừng	Lưu nguyên trạng định dạng	Tạo lập trong quá trình kiểm kê rừng
5	Dữ liệu về nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Dữ liệu quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Theo đặt hàng/nhu cầu	Lưu trữ không chỉnh sửa.	Trên cơ sở nhu cầu và điều kiện thực tế
6	Dữ liệu về giống cây trồng lâm nghiệp	Quản lý tên giống và đặc điểm giống	Cập nhật theo năm và khi phát sinh	Lưu trữ nguyên trạng không thay đổi	Thu thập qua bảng kê giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
7	Dữ liệu chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Quản lý về danh mục thông tin về chứng chỉ rừng	Theo chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Thời gian thực hiện phương án quản lý rừng theo quy định	Thu thập qua hồ sơ phương án bao gồm: bản đồ, các bản đánh giá, diện tích quản lý, thông tin liên quan đến chứng chỉ rừng

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
8	Dữ liệu mã số rừng trồng	Quản lý mã số rừng trồng	Cập nhật khi phát sinh	Lưu trữ bản đồ số và thay đổi theo diễn biến rừng	Thực hiện trích xuất dữ liệu bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng.
9	Dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản	Quản lý dữ liệu kho, bến bãi tập kết lâm sản: gồm thông tin, địa chỉ,	Cập nhật khi phát sinh	Lưu trữ ổn định, không thay đổi thông tin thường xuyên	Thực hiện lưu trữ: tên loại lâm sản, chủng loại gỗ; số lượng, khối lượng, quy cách sản phẩm; nguồn gốc lâm sản; thời gian nhập kho/bãi và xuất kho/bãi
10	Dữ liệu cảnh báo cháy rừng	Quản lý: điểm cháy rừng, cảnh báo cháy	Hàng ngày	Điểm cháy không thay đổi, tự sinh và lưu trữ	Thực hiện sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng hàng năm, sử dụng ảnh vệ tinh và các trạm cảnh báo cháy đưa ra các vị trí tọa độ điểm cháy và thông tin về cảnh báo cháy
11	Dữ liệu chuyên mục đích sử dụng rừng	Quản lý: dự án, lô, diện tích, chủ quản lý	Theo hồ sơ phát sinh	Dữ liệu ổn định không thay đổi thông tin hồ sơ	Sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng; sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp
12	Dữ liệu khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Quản lý: thông tin khu, vị trí, chức năng	Khi có phát sinh	Danh sách có tính ổn định, ít khi thay đổi về thông tin	Thực hiện sử dụng dữ liệu bản đồ hiện trạng rừng phục vụ quản lý tuần tra bảo vệ rừng tại các khu rừng; báo cáo của các Ban quản lý rừng.
13	Dữ liệu cơ sở gây nuôi, trồng các loài động vật thực vật rừng	Quản lý: cơ sở nuôi, trồng; loài động vật, thực vật rừng;	Theo hồ sơ	Danh sách cơ sở có tính ổn định, lưu trữ	Thực hiện cập nhật theo hồ sơ trong quá trình nguồn gốc
14	Dữ liệu phân loại doanh nghiệp lâm nghiệp	Quản lý: thông tin doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động	Theo định kỳ	Danh sách có tính ổn định	Thực hiện theo bảng đăng ký

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
15	Dữ liệu chi tiết sự kiện cứu hộ, tái thả, chăm sóc	Hồ sơ từng sự kiện cứu hộ / tái thả / chăm sóc (biên bản Mẫu 01, 02). Dừng khi cần truy vết; nếu chỉ báo cáo số lượng thì dùng bảng thống kê kỳ.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
16	Kiểm tra, giám sát lô hàng lâm sản	Kiểm tra, giám sát lô hàng/lâm sản theo trình tự	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
17	Bảng kê lâm sản	Bảng kê do chủ lâm sản lập để kê khai, mô tả thông tin chi tiết về gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, động vật rừng và sản phẩm của chúng, thực vật rừng ngoài gỗ; động vật/thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
18	Dữ liệu chi tiết bảng kê — gỗ nguyên liệu	Dòng chi tiết gỗ nguyên liệu trên Bảng kê lâm sản: số hiệu/nhãn, tên gỗ, nhóm loài, quy	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
		cách, số lượng, khối lượng			
19	Dữ liệu chi tiết bảng kê — sản phẩm gỗ	Dòng chi tiết sản phẩm gỗ trên Bảng kê lâm sản	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
20	Dữ liệu Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của tổ chức, hộ kinh doanh;	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
21	Dữ liệu Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật	Sổ theo dõi đánh dấu mẫu vật (giấy hoặc điện tử) và thông tin thông báo đánh dấu gửi cơ quan Kiểm lâm sở tại.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
22	Phương án khai thác gỗ	Phương án khai thác gỗ	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản ; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
23	Dữ liệu giấy phép CITES nhập khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về

STT	Tên dữ liệu gốc	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Yêu cầu toàn vẹn và lưu trữ dài hạn	Ghi chú về thu thập dữ liệu thực tế
					buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
24	Dữ liệu giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu	Hồ sơ/giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Theo lần/Khi có phát sinh	Không chỉnh sửa trực tiếp; tạo phiên bản mới; lưu giữ lâu dài (theo quy định)	Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Bảng 2. DANH MỤC DỮ LIỆU THAM CHIẾU (DÙNG CHUNG)

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
1	Dữ liệu phân loại rừng theo mục đích sử dụng	Phân chia rừng theo mục đích sử dụng gồm: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
2	Dữ liệu phân loại rừng theo nguồn gốc hình thành	Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành gồm: - Rừng tự nhiên, gồm: rừng nguyên sinh; rừng thứ sinh, gồm: rừng thứ sinh phục hồi và rừng thứ sinh sau khai thác. - Rừng trồng được phân theo loài cây, cấp tuổi, gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng.	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
3	Dữ liệu phân loại rừng theo điều kiện lập địa	Phân chia rừng theo điều kiện lập địa gồm: - Rừng núi đất - Rừng núi đá - Rừng ngập nước - Rừng đất cát	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo điều kiện lập địa theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
4	Dữ liệu phân loại rừng theo loài cây	Phân chia rừng theo loài cây - Rừng gỗ - Rừng tre nứa. - Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa. - Rừng cau dừa.	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo loài cây theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
5	Trạng thái rừng	Các trạng thái rừng được phân chia theo tình trạng nguyên sinh/thứ sinh, nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây và trữ lượng. Mỗi trạng thái rừng có một ký hiệu riêng thống nhất trên quy mô cả nước.	Khi có thay đổi	Phân chia trạng thái rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	Nhóm trạng thái rừng	Tập hợp các trạng thái rừng có cùng một trong các tình trạng: nguyên sinh/thứ sinh, nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, loài cây	Khi có thay đổi	Phân chia nhóm trạng thái rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	Dữ liệu phân loại rừng theo trữ lượng	Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gồm - Đối với rừng gỗ, gồm: rừng giàu; rừng trung bình; rừng nghèo; rừng nghèo kiệt và rừng chưa có trữ lượng. - Đối với rừng tre nứa: rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ;	Khi có thay đổi	Phân chia rừng theo trữ lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
8	Dữ liệu phân loại rừng theo loại đất, loại rừng	Phân chia loại rừng theo loại đất loại rừng bao gồm: Diện tích có rừng và diện tích chưa có rừng	Khi có thay đổi	Phân chia loại rừng theo loại đất loại rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	Danh mục loại chủ rừng	Các đối tượng quy định là chủ rừng gồm: - Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ. - Tổ chức kinh tế - Đơn vị vũ trang. - Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
		- Hộ gia đình, cá nhân trong nước. - Cộng đồng dân cư. - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.		
10	Danh mục nhóm chủ rừng	Danh mục nhóm chủ rừng bao gồm: Chủ rừng nhóm I và Chủ rừng nhóm II	Khi có thay đổi	Theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp
11	Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Loại hình nguồn giống cây lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
12	Trạng thái phê duyệt nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Trạng thái phê duyệt nguồn giống” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
13	Loại hình sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Loại hình sản xuất giống” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G02.1 - Phát triển rừng.	Khi có thay đổi	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
14	Danh mục loại chứng chỉ rừng bền vững	Danh mục dùng chung “Danh mục loại chứng chỉ rừng bền vững” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
15	Danh mục loại hình nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung “Danh mục loại hình nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
16	Danh mục loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung “Danh mục loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
17	Danh mục loại hình giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục dùng chung “Danh mục loại hình giống cây trồng lâm nghiệp” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
18	Danh mục dữ liệu về rừng trồng, loài cây, cơ cấu cây trồng rừng	Danh mục dùng chung “ dữ liệu về rừng trồng, loài cây, cơ cấu cây trồng rừng “ để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
19	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục dùng chung “Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính “ để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
20	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính	Danh mục dùng chung “Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính “ để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.		
21	Danh mục loại công trình phòng cháy chữa cháy rừng	Danh mục/phân loại “Danh mục loại công trình phòng cháy chữa cháy rừng” dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp. Thuộc nhóm: G03.4 - Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
22	Loại hình sản phẩm lâm sản (theo mã HS Hải quan)	Danh mục loại hình sản phẩm lâm sản lấy theo mã HS.	Khi có thay đổi	Theo quy định pháp luật về quản lý lâm sản.
23	Danh mục Nhóm lâm sản	Danh mục nhóm lâm sản; đối chiếu thuật ngữ (gỗ tròn; gỗ xẻ/đẽo; gỗ nguyên liệu; sản phẩm gỗ; thực vật ngoài gỗ; thực vật rừng thông thường; sản phẩm của động vật...).	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.
24	Danh mục loại lâm sản	Danh mục loại lâm sản chi tiết; chuẩn hóa theo định nghĩa khi cập nhật giá trị danh mục.	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
25	Dữ liệu hiện trạng, mật độ phân bố loài tại khu rừng	Hiện trạng loài thực vật, động vật tại khu rừng (không gán khu bảo tồn): số lượng cá thể ước tính, mật độ, xu hướng.	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
26	Danh mục Loại khu rừng	Danh mục loại/khu rừng đặc dụng; rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
27	Danh mục Phân loại rừng đặc dụng	Phân loại rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
28	Danh mục Phân loại rừng phòng hộ	Phân loại rừng phòng hộ	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
29	Danh mục Loại phân khu chức năng	Bảo vệ nghiêm ngặt; phục hồi sinh thái; dịch vụ – hành chính theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
30	Danh mục Nhóm loài nguy cấp, quý, hiếm	Nhóm I; Nhóm II theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
31	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
32	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB, IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
33	Danh mục loài lâm sản	Danh mục dùng chung “Danh mục loài lâm sản” để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong	Khi có thay đổi	Tra cứu, ràng buộc khóa ngoại cho các trường phân loại/mã hóa liên quan.

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
		CSDL lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp		
34	Danh mục nhóm doanh nghiệp VNTLAS	Danh mục nhóm doanh nghiệp theo Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam: Nhóm I; Nhóm II.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
35	Danh mục loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc	Phân loại hồ sơ lâm sản theo nguồn gốc (khai thác trong nước, nhập khẩu, mua bán/vận chuyển, xuất khẩu, tại cơ sở chế biến, sau xử lý tài sản...).	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
36	Danh mục hình thức xử lý động vật/tài sản lâm sản	Hình thức xử lý sau tiếp nhận/xác lập quyền: thả về môi trường tự nhiên; cứu hộ; bán; tiêu hủy; chuyển cơ sở bảo tồn; bảo quản nuôi/trồng.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
37	Danh mục nhóm loài trên bảng kê lâm sản	Nhóm loài ghi trên bảng kê chi tiết: Thông thường; Nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
38	Dữ liệu danh mục hình thức xử phạt	Thực thể dữ liệu “Hình thức xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
39	Dữ liệu danh mục biện pháp khắc phục hậu quả	Thực thể dữ liệu “Biện pháp khắc phục hậu quả” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
40	Dữ liệu danh mục hình thức vi phạm	Thực thể dữ liệu “Hình thức vi phạm” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp;
41	Dữ liệu danh mục phân loại đối tượng xử phạt	Thực thể dữ liệu “Phân loại đối tượng xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp;

STT	Tên dữ liệu tham chiếu	Mô tả chi tiết (từ vựng)	Tần suất	Ghi chú hướng dẫn áp dụng
42	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
43	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Danh mục loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
44	Danh mục nguồn gốc theo CITES	Danh mục mã nguồn gốc mẫu vật theo CITES (W, C, A, R, U...).	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
45	Danh mục mục đích giao dịch theo CITES	Danh mục mã mục đích giao dịch theo CITES (T, Z, G, S, B...).	Khi có thay đổi	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
46	Danh mục mã dịch vụ môi trường rừng	Danh mục mã/tên loại dịch vụ môi trường rừng phục vụ chi trả DVMTR.	Khi có thay đổi	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp
47	Dữ liệu danh mục tình trạng thực hiện quyết định xử phạt	Thực thể dữ liệu “Tình trạng thực hiện quyết định xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Dùng thống nhất toàn ngành lâm nghiệp

Bảng 3. DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
1	Dữ liệu lô rừng	Đơn vị không gian cơ bản của tài nguyên rừng (lô rừng): vị trí, ranh giới, diện tích, thuộc tính hiện trạng và các khóa liên kết tiểu khu, khoảnh, chủ rừng, phân loại rừng.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
2	Khoảnh	Đơn vị phân khu khoảnh trong tiểu khu rừng; dùng để tổ chức không gian quản lý rừng và liên kết các lô rừng	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
3	Tiểu khu	Đơn vị phân khu tiểu khu rừng; khung không gian quản lý rừng cấp tiểu khu, chứa khoảnh và lô rừng.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
4	Dữ liệu lịch sử lô rừng	Hồ sơ lịch sử biến động của lô rừng theo thời gian: thay đổi hiện trạng, chủ quản lý, phân loại và các sự kiện cập nhật liên quan.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
5	Chủ rừng	Thông tin chủ rừng — tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được giao, cho thuê hoặc công nhận quyền đối với rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý thông tin chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng...) phục vụ giao rừng, cho thuê rừng, theo dõi trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng...
6	Dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Giống cây trồng lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
7	Dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính	Thực thể dữ liệu “Giống cây trồng lâm nghiệp chính” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
8	Dữ liệu đặc tính và hiện trạng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Đặc tính và hiện trạng sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
9	Dữ liệu tác giả giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Tác giả giống cây trồng lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
10	Dữ liệu cây đầu dòng	Thực thể dữ liệu “Cây đầu dòng” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
11	Dữ liệu vườn cây đầu dòng	Thực thể dữ liệu “Vườn cây đầu dòng” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
12	Dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
13	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Lý lịch giống cây lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
14	Danh mục loài cây phục vụ quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Danh mục/phân loại “Danh mục loài cây phục vụ quản lý giống” dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
15	Đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
16	Đơn vị nghiên cứu giống cây trồng lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Đơn vị nghiên cứu giống” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Quản lý giống cây lâm nghiệp, nguồn giống, cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu và sản xuất–tiêu thụ giống (CSDL Giống).
17	Cơ sở chế biến lâm sản	Thông tin cơ sở chế biến lâm sản: tên, địa chỉ, điện thoại, loại hình doanh nghiệp, sản phẩm chính, công suất, sản lượng thực tế, nguồn nguyên liệu.	Khi có biến động	Quản lý danh mục/ hồ sơ cơ sở chế biến phục vụ thống kê và quản lý thương mại lâm sản.

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
18	Khu rừng đặc dụng, phòng hộ	Đối tượng khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ do Ban quản lý/chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và loài thực vật rừng, động vật rừng.
19	Cá nhân bị xử phạt	Thực thể dữ liệu “Cá nhân bị xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
20	Tổ chức bị xử phạt	Thực thể dữ liệu “Tổ chức bị xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
21	Dữ liệu danh mục chương quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Chương quy định xử phạt VPHC” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
22	Dữ liệu danh mục điều quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Điều quy định xử phạt VPHC” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
23	Dữ liệu danh mục khoản, điểm quy định xử phạt VPHC lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Khoản, điểm quy định xử phạt VPHC” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;.
24	Đơn vị có thẩm quyền lập biên bản/xử phạt	Thực thể dữ liệu “Đơn vị có thẩm quyền xử phạt” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
25	Dữ liệu danh mục phương tiện vi phạm	Thực thể dữ liệu “Phương tiện vi phạm” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
26	Dữ liệu danh mục sản phẩm lâm sản phục vụ xử phạt	Thực thể dữ liệu “Sản phẩm lâm sản (danh mục xử phạt)” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
27	Dữ liệu danh mục tang vật phục vụ xử phạt VPHC	Danh mục/phân loại “Danh mục tang vật xử phạt” dùng để chuẩn hóa mã hóa và ràng buộc khóa ngoại trong CSDL lâm nghiệp.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền
28	Dữ liệu quản lý cơ sở nuôi, trồng	Đối tượng cơ sở nuôi, trồng loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài thuộc Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường. Mã định danh cơ sở được khởi tạo trên Hệ thống quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm...	Khi có biến động	Quản lý dữ liệu khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (không quản lý khu bảo tồn) và bảo tồn loài thực vật rừng, động vật rừng; quản lý cơ sở nuôi, trồng.
29	Mã số rừng trồng	Mã số rừng trồng gắn với chủ rừng, lô/khoảnh/tiểu khu, loài cây, năm trồng và diện tích.	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
30	Tổ chức lực lượng Kiểm lâm	Thông tin tổ chức đơn vị lực lượng Kiểm lâm do địa phương cung cấp: tên đơn vị, cơ quan chủ quản, địa bàn, cơ cấu tổ chức.	Khi có biến động	Địa phương cung cấp theo G09 — điều hành, chia sẻ;
31	Dữ liệu lực lượng kiểm lâm	Thực thể dữ liệu “Lực lượng kiểm lâm” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;
32	Dữ liệu lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	Thực thể dữ liệu “Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;

STT	Tên dữ liệu chủ	Mô tả chi tiết (nguồn tham chiếu duy nhất)	Tần suất đồng bộ	Ghi chú, hướng dẫn áp dụng
33	Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	Thực thể dữ liệu “Văn bản lĩnh vực Lâm nghiệp” trong CSDL lĩnh vực lâm nghiệp. theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	Khi có biến động	Tham chiếu bắt buộc/theo thẩm quyền;.

Bảng 4. DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
1	Hiện trạng rừng	Lô rừng, các biểu báo cáo công bố tại Quyết định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo kỳ công bố
2	Sơ đồ quy hoạch lâm nghiệp	Sơ đồ phân vùng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.	SHP	Theo quy hoạch
3	Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận	Danh sách và thông tin về tên nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên chủ nguồn giống, địa chỉ, loài cây, khả năng cung ứng (năng suất, sản lượng); hồ sơ/quyết định công nhận nguồn giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có Quyết định công nhận nguồn giống
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách và thông tin liên quan của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp: Tên chủ cơ sở, địa chỉ, loại hình sản xuất/kinh doanh, khả năng cung ứng (loài cây, số lượng; thời gian xuất vườn/cung ứng); hồ sơ theo dõi sản xuất cây giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo hồ sơ công bố
5	Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp	Danh sách giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận: Tên giống/loài cây, địa chỉ, hồ sơ/quyết định công nhận giống	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có Quyết định công nhận giống
6	Mùa vụ trồng rừng	Bản đồ mùa vụ trồng rừng, thông tin vùng và loài cây trồng	Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel	Theo định kỳ
7	Loài cây lâm nghiệp chính	Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được công bố/quyết định	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
8	Cây trồng phân tán	Số lượng cây trồng (quy ra diện tích), năm trồng, loài cây	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
9	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Chủ rừng, diện tích, loại rừng, trạng thái (năm trồng, sản lượng); thời gian cấp chứng chỉ	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
10	Phương án quản lý rừng bền vững	Thông tin: chủ rừng, diện tích, loại rừng đã xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
11	Cảnh báo cháy rừng	Thông tin: điểm cháy, cấp độ cảnh báo cháy, thông tin lô rừng phát hiện điểm cháy	Shapefile/WMS/GeoJSON/GML/API/JSON/CSV/Excel	Theo định kỳ
12	Cơ sở chế biến, thương mại lâm sản	Danh sách các cơ sở/doanh nghiệp chế biến, thương mại (xuất, nhập khẩu lâm sản); thông tin của chủ cơ sở (tên định danh, địa chỉ, đăng ký hoạt động, loại hình sản xuất/kinh doanh)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có phát sinh số liệu
13	Thông tin về các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Thông tin bao gồm: danh sách, tọa độ, vị trí địa lý, thông tin khu rừng, trạng thái khu rừng.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Theo định kỳ
14	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IA, IIA) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
15	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	Danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nhóm IB, IIB) phục vụ ràng buộc khóa ngoại.	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
16	Danh mục loài thực vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài thực vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
17	Danh mục loài động vật thuộc phụ lục CITES	Thông tin danh mục loài động vật thuộc phụ lục Cites: Phụ lục I,II,III)	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi
18	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	Công khai tài chính tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài	API/JSON/XML/CSV/Excel	Khi có thay đổi

STT	Tên dữ liệu mở	Mô tả (mức tổng hợp)	Định dạng công bố	Tần suất
		chính; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã, các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi trả, chịu trách nhiệm công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ)		

